

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E+F+G)	5.000.000	4.512.625	8.024.506	7.343.089	160,5	162,7
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	5.000.000	4.512.625	5.876.713	5.230.129	117,5	115,9
I	Thu nội địa	4.950.000	4.512.625	5.671.873	5.230.129	114,6	115,9
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	580.218	580.218	566.521	566.521	97,6	97,6
	- Thuế giá trị gia tăng	413.015	413.015	368.747	368.747	89,3	89,3
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.883	24.883	28.852	28.852	116,0	116,0
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên	142.320	142.320	168.922	168.922	118,7	118,7
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	677.428	677.428	967.318	967.254	142,8	142,8
	- Thuế giá trị gia tăng	125.788	125.788	159.220	159.220	126,6	126,6
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	77.678	77.678	109.285	109.285	140,7	140,7
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	471.206	471.206	689.815	689.751	146,4	146,4
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			64			
	- Thuế tài nguyên	2.756	2.756	8.998	8.998	326,5	326,5
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	28.880	35.849	100.394	100.394	347,6	280,0
	- Thuế giá trị gia tăng	19.600	19.600	41.305	41.305	210,7	210,7
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.280	9.280	16.127	16.127	173,8	173,8
	- Thu từ khí thiên nhiên						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		6.969				
	- Thuế tài nguyên						
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước			42.961	42.961		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.216.000	1.209.031	1.201.349	1.201.349	98,8	99,4
	- Thuế giá trị gia tăng	910.149	910.149	875.401	875.401	96,2	96,2
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	183.145	183.145	195.177	195.177	106,6	106,6
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.969		7.360	7.360	105,6	#DIV/0!
	- Thuế tài nguyên	115.737	115.737	123.411	123.411	106,6	106,6
5	Thuế thu nhập cá nhân	370.000	370.000	392.226	392.226	106,0	106,0
6	Thuế bảo vệ môi trường	473.081	175.986	417.914	155.590	88,3	88,4
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước			262.324			
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu			155.590	155.590		
7	Lệ phí trước bạ	353.000	353.000	351.105	351.105	99,5	99,5
8	Phí, lệ phí	125.018	95.018	135.479	101.015	108,4	106,3
8.1	Lệ phí môn bài	23.222	23.222	27.996	27.989	120,6	120,5
8.2	Các loại phí, lệ phí khác	101.796	71.796	107.483	73.026	105,6	101,7
	- Trung ương	30.000		35.061	604	116,9	
	- Địa phương	71.796	71.796	72.422	72.422	100,9	100,9
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			224	224		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.847	10.847	14.450	14.450	133,2	133,2
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	56.431	56.431	177.423	177.423	314,4	314,4
12	Thu tiền sử dụng đất	674.000	674.000	863.870	863.870	128,2	128,2
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	5.000	5.000	34.077	34.077	681,5	681,5
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	130.000	130.000	125.384	125.384	96,4	96,4
	- Thuế giá trị gia tăng			49.041	49.041		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			3.959	3.959		
	- Thu từ thu nhập sau thuế			5.950	5.950		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			66.433	66.433		
	- Thu khác						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	53.817	53.817	53.008	28.106	98,5	52,2
16	Thu khác ngân sách	70.000	70.000	147.857	128.529	211,2	183,6
17	Thu tại xã	11.000	11.000	11.626	11.626	105,7	105,7
18	Thu an toàn giao thông	90.000		72.118	5.098	80,1	
19	Thu phạt do ngành thuế phạt	20.280		33.661	18	166,0	
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	5.000	5.000	5.871	5.871	117,4	117,4
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	50.000		204.840		409,7	
1	Thuế xuất khẩu			9			
2	Thuế nhập khẩu			6.738			
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			447			
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			197.452			
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			77			
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu						
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện			0			
8	Phí, lệ phí hải quan						
9	Thu khác			118			
IV	Thu viện trợ						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			351.624	351.624		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			1.690.599	1.690.599		
E	THU VAY TỪ NGUỒN CHÍNH PHỦ CHO VAY LẠI			2.216	2.216		
F	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN			84.572	49.740		
G	CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP			18.781	18.781		